

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ thực hiện cấp COA

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư này để nộp hồ sơ đề nghị cấp COA. Hồ sơ được phân chia thành các trường hợp sau:

1. Trường hợp sử dụng nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này), hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp COA theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng hoặc Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác hoặc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (*Catch Certificate - CC*).

2. Trường hợp sử dụng nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc khai thác, được nhập khẩu để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA (trừ trường hợp

quy định tại khoản 4 Điều này), hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp COA theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận của thuyền trưởng (*Captain's statement*) kèm bản sao Giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác đó đối với trường hợp nguyên liệu có nguồn gốc từ khai thác.

Nội dung Giấy chứng nhận của thuyền trưởng phải thể hiện tối thiểu các thông tin sau: Tên tàu; số đăng ký tàu hoặc số IMO hoặc số hồ hiệu quốc tế hoặc số đăng ký tổ chức quản lý nghề cá khu vực (nếu có); quốc gia treo cờ; loại ngư cụ; thời gian và khu vực khai thác. Giấy chứng nhận của Thuyền trưởng phải có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản và thông tin số đăng ký tàu hoặc số IMO hoặc hồ hiệu quốc tế hoặc số đăng ký tổ chức quản lý nghề cá khu vực phải trùng khớp với thông tin trên Giấy phép khai thác thủy sản của tàu cá đó;

b) COA do nước có tàu khai thác thủy sản cấp;

c) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (*Catch Certificate-CC*) hoặc Báo cáo khai thác thủy sản (*Reported Catch-RC*) do nước có tàu khai thác thủy sản cấp.

3. Trường hợp sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này), hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp COA theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và một trong các giấy tờ sau:

a) Đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản trong nước: Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoặc Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương) hoặc Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản hoặc Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản tốt của cơ sở nuôi trồng thủy sản;

b) Đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (*Certificate of Origin - C/O*) hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (đối với thủy sản sống) hoặc Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm (*Health certificate*) hoặc Giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản hoặc Giấy đăng ký cơ sở nuôi trồng thủy sản hoặc Mã số cơ sở nuôi trồng thủy sản.

4. Trường hợp sử dụng nguyên liệu là các loài thủy sản thuộc danh sách phải cấp COA nhưng không thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp COA theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng mua bán nguyên liệu phục vụ chế biến hoặc hóa đơn tài chính hoặc bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ (đối với trường hợp thu mua trực tiếp từ người khai thác, nuôi trồng thủy sản trong nước là đối tượng không phải xuất hóa đơn theo quy định).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Hình thức nộp hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị là bản chính, hồ sơ kèm theo là bản sao.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6, tổ chức, cá nhân nộp kèm bản chính để cơ quan thẩm quyền thực hiện xác nhận trực tiếp vào các thành phần hồ sơ đã nộp đối với khối lượng nguyên liệu còn lại và trả lại bản chính khi trả hồ sơ cấp COA. Trường hợp hồ sơ là giấy tờ được xác lập trên môi trường điện tử, tổ chức, cá nhân không phải gửi bản chính kèm theo; cơ quan thẩm quyền thực hiện xác nhận khối lượng nguyên liệu còn lại trên hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác điện tử;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc tài liệu sao chụp lại bản chính, bản sao.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6, tổ chức, cá nhân gửi bản chính đến cơ quan thẩm quyền nơi nộp hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận trực tiếp vào các thành phần hồ sơ đã nộp đối với khối lượng nguyên liệu còn lại và trả lại bản chính khi trả hồ sơ cấp COA. Trường hợp hồ sơ là giấy tờ được xác lập trên môi trường điện tử, tổ chức, cá nhân không phải gửi bản chính kèm theo; cơ quan thẩm quyền thực hiện xác nhận khối lượng nguyên liệu còn lại trên hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác điện tử;

c) Tổ chức, cá nhân được nộp kết hợp các giấy tờ nêu tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 6 trong cùng một lần đề nghị cấp COA.

3. Trường hợp hồ sơ là tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (trừ tài liệu bằng tiếng Anh hoặc song ngữ có tiếng Anh). Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch; bản dịch có đóng dấu giáp lai hoặc chữ ký nháy của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào toàn bộ các trang.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Nội dung thẩm định để cấp COA

Cơ quan có thẩm quyền cấp COA sau khi tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định theo các bước sau:

1. Đối chiếu thông tin đã kê khai trên bảng kê thông tin nộp kèm Đơn đề nghị cấp COA với các tài liệu nộp kèm theo hồ sơ.

a) Trường hợp thông tin trên đơn đề nghị không chính xác, không phù hợp với hồ sơ nộp kèm theo thì trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp thông tin trên đơn đề nghị chính xác, phù hợp với hồ sơ đã nộp kèm theo thì tiếp tục phân loại theo khoản 2 Điều này.

2. Phân loại nguồn gốc nguyên liệu để xử lý hồ sơ:

a) Trường hợp nguyên liệu được sử dụng để chế biến không thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ thì xem xét cấp COA.

Danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ được công bố, cập nhật, bổ sung trên trang thông tin điện tử: <https://www.fisheries.noaa.gov/resource/outreach-materials/harmonized-tariff-codes-and-other-resources-marine-mammal-protection>;

b) Trường hợp nguyên liệu được sử dụng chế biến thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ thì tiếp tục thẩm định theo khoản 3 Điều này.

3. Thực hiện thẩm định và trả kết quả theo các trường hợp sau:

a) Trường hợp nguyên liệu được sử dụng có nguồn gốc từ các nước đã được Hoa Kỳ công bố tương đương (Nhóm I) hoặc có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trong nước và nhập khẩu từ các nước thuộc Nhóm II) thì xem xét cấp COA.

Danh sách các quốc gia thuộc Nhóm I, Nhóm II được Hoa Kỳ công bố, cập nhật, bổ sung trên trang thông tin điện tử: <https://www.fisheries.noaa.gov/international-affairs/marine-mammal-protection-act-comparability-finding-determinations-harvesting>;

b) Trường hợp thông tin về nghề/ngư cụ, quốc gia khai thác, khu vực/vùng khai thác có một hoặc nhiều hơn một thông tin khác với thông tin đã được công bố trong danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ thì xem xét cấp COA trên cơ sở thẩm định hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu nộp kèm;

c) Trường hợp thông tin về loài, nghề/ngư cụ khai thác, quốc gia khai thác, khu vực/vùng khai thác trùng khớp với thông tin đã được công bố trong danh mục cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ thì không cấp COA.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm e, điểm g khoản 1 và khoản 3 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e, điểm g khoản 1 Điều 10 như sau:

“e) Tổ chức kiểm tra hoạt động cấp COA tại các địa phương, doanh nghiệp theo thẩm quyền, quy định của pháp luật Việt Nam và khi cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ yêu cầu;

g) Xây dựng, hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về COA; phối hợp với Cục Chuyển đổi số thực hiện cung cấp dịch vụ công toàn trình, cấp COA điện tử trực tiếp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp COA có trách nhiệm:

a) Chuẩn bị hồ sơ, kê khai đầy đủ thông tin, nộp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã khai báo;

b) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, bằng chứng để chứng minh nguồn gốc thủy sản từ khai thác nhập khẩu vào Việt Nam, nguyên liệu khai thác trong nước được sử dụng để chế biến xuất khẩu vào Hoa Kỳ trong thời hạn tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp COA;

c) Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản đảm bảo truy xuất được các nguồn nguyên liệu, các lô nguyên liệu khác nhau được tiếp nhận, bảo quản, đưa vào chế biến và xuất khẩu; đảm bảo truy xuất được giữa hồ sơ giám sát sản xuất với thực tế hoạt động sản xuất, bảo quản và xuất khẩu; cung cấp thông tin theo dõi nguyên liệu đã sử dụng để chế biến, xuất khẩu theo từng hồ sơ nhập khẩu nguyên liệu trong trường hợp Cơ quan có thẩm quyền cấp COA yêu cầu.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có sử dụng nguyên liệu được khai thác trước ngày 26/12/2025 mà không có các thành phần hồ sơ theo yêu cầu tại Điều 6 Thông tư này thì nộp Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này (không bắt buộc kê khai mục Thông tin nguồn gốc tại Bảng kê thông tin đề nghị cấp COA) và bản sao hóa đơn tài chính hoặc bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định (đối với trường hợp thu mua trực tiếp từ người khai thác, nuôi trồng thủy sản trong nước là đối tượng không phải xuất hóa đơn theo quy định) để chứng minh thời gian thu mua nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.”

6. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2026 bằng Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2026 bằng Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Trường hợp hồ sơ là tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (trừ tài liệu bằng tiếng Anh hoặc song ngữ có tiếng Anh). Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch; bản dịch có đóng dấu giáp lai hoặc chữ ký nháy của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào toàn bộ các trang.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thực hiện xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc nước nhập khẩu.”

3. Bổ sung điểm d khoản 4 Điều 12 như sau:

“d) Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phần “số giấy chứng nhận”; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Cấp và cấp lại Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác gồm:

a) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin cung cấp để phục vụ cho việc xác nhận hoặc chứng nhận thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác.

2. Cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này thực hiện kiểm tra, xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo các nội dung sau:

a) Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Đối với lô nguyên liệu nhập khẩu: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cục Thủy sản và Kiểm ngư kiểm tra về nguồn gốc xuất xứ khai thác đáp ứng quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi nhập khẩu vào Việt Nam (nếu có);

c) Đối với lô nguyên liệu khai thác trong nước: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác do Tổ chức quản lý cảng cá, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh cấp;

d) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác và hồ sơ giám sát quá trình sản xuất, chế biến; dữ liệu theo dõi trữ lùì, định mức của sản phẩm tại cơ sở chế biến và mức độ đáp ứng về truy xuất nguồn gốc đối với thủy sản khai thác.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm tra trên hồ sơ, cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này hoặc tối đa 03 ngày làm việc cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này phải kiểm tra tại hiện trường trong trường hợp có nghi ngờ, thực hiện xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy

sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác cho lô hàng đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác nhận hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Giấy xác nhận hoặc chứng nhận đã cấp bị mất, hư hỏng, Cơ quan thẩm quyền căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và cấp Bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc sau khi nhận được đề nghị của cơ sở hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do không cấp.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng làm căn cứ để xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Nhật ký khai thác thủy sản điện tử, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản điện tử được quản lý trên Hệ thống phần mềm nhật ký điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nhật ký khai thác thủy sản điện tử, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản điện tử được áp dụng kể từ ngày 01/6/2027 đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên và kể từ ngày 01/9/2027 đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên. Trong thời gian chuyển tiếp đến các thời điểm nêu trên, tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành về nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản. Cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nhật ký giấy trong trường hợp hệ thống nhật ký điện tử bị hỏng, gặp sự cố kỹ thuật hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử áp dụng thực hiện như sau: Tàu cá rời cảng, cập cảng, cấp Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ áp dụng từ ngày 01/03/2026; Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác áp dụng từ ngày 01/9/2026; Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác áp dụng từ ngày 01/01/2027. Cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp bản giấy trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.”.

6. Bãi bỏ các cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ” tại khoản 2 Điều 11;

b) Bãi bỏ cụm từ “Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ” tại điểm a khoản 1 Điều 12;

c) Bãi bỏ cụm từ “nhập khẩu” tại Điều 16.

7. Thay thế cụm từ “mục B” thành “mục C” và cụm từ “Mẫu số 02” thành “Mẫu số 01” tại điểm b khoản 4 Điều 12.

8. Thay thế một số Mẫu và Phụ lục sau đây:

a) Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT (Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bóc dỡ) bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT (Biểu mẫu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu) bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT (Bảng viết tắt các loại nghề khai thác thủy sản) bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Trường hợp hồ sơ là tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (trừ tài liệu bằng tiếng Anh hoặc song ngữ có tiếng Anh). Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch; bản dịch có đóng dấu giáp lai hoặc chữ ký nháy của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào toàn bộ các trang.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 14 như sau:

“6. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị mắc cạn cần đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể đó và xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì tiến hành cứu hộ, thả ngay về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp cá thể bị thương thì thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản;

c) Trường hợp chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận thông tin hoặc nhận bàn giao từ tổ chức, cá nhân thì tiến hành đánh giá lại tình trạng sức khỏe của cá thể, nếu cá thể còn khỏe mạnh thì thực hiện thả về môi trường tự nhiên. Trường hợp cá thể bị thương thì

thông báo cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản và thực hiện sơ cứu, nuôi dưỡng trong thời gian chờ bàn giao;

d) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản tiếp nhận bàn giao và lập Biên bản bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 16 như sau:

“b) Sở theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, sở theo dõi quá trình nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Cơ sở nuôi sinh sản loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu hoặc nuôi để xuất khẩu không vì mục đích thương mại; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

2. Cơ sở nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu hoặc nuôi để xuất khẩu không vì mục đích thương mại; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ sở nuôi loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Chế biến loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chế biến loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải bảo đảm:

1. Mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển sau khi thực hiện các nội dung sau:

a) Lập dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% cộng đồng dân cư được xin ý kiến;

c) Lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đối với dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý.

2. Hồ sơ thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết phải điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (bao gồm cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Mục tiêu điều chỉnh;

c) Phương án điều chỉnh;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến phạm vi khu vực điều chỉnh;

e) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và tổ chức họp Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng; thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển tổ chức hoàn thiện hồ sơ đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

6. Hồ sơ trình điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển:

a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến điều chỉnh ranh giới, diện tích;

d) Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

7. Bổ sung khoản 7 Điều 34 như sau:

“7. Hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản đã được phê duyệt hoặc đang triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNMT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 26/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 33a vào mục A.II Nhóm I như sau:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
33a	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>

b) Bổ sung số thứ tự 62a, 66a, 66b, 77a, 77b, 77c vào Mục A. III Nhóm I như sau:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
III	LỚP CÁ Sụn	CHONDRICHTHYES
62a	Cá mập đầu búa	<i>Eusphyra blochii</i>
66a	Cá mập Mako vây ngắn	<i>Isurus oxyrinchus</i>
66b	Cá mập Mako vây dài	<i>Isurus paucus</i>
77a	Cá mập xanh	<i>Prionace glauca</i>
77b	Các loài cá giống thòng	<i>Glaucostegus spp.</i>
77c	Các loài thuộc họ cá giống sao	<i>Rhinidae spp.</i>

9. Bổ sung số thứ tự 2 vào Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 như sau:

TT	Tên khu vực	Tỉnh/Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
2	Sông Lô 2	Tuyên Quang, Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V2a (21°58'45.13"N; 105°08'24.70"E) V2b (21°58'41.33"N; 105°08'21.64"E) V2c (22°14'59.10"N; 104°54'34.40"E) V2d (22°15'00.82"N; 104°54'37.53"E)	770

10. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Nam Định” thành “Ninh Bình” tại số thứ tự 4 mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

b) Thay thế cụm từ “Đà Nẵng” thành “Quảng Ngãi” số thứ tự 42 mục I Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

11. Thay thế một số Mẫu sau đây:

a) Thay thế Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 bằng Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 bằng Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thay thế Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 bằng Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thay thế Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 bằng Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “Chủ tịch” tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 5 và điểm b khoản 3, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 6;

b) Bãi bỏ cụm từ “bắt gặp hoặc” tại khoản 9 Điều 14;

c) Bãi bỏ cụm từ “nuôi động vật rừng thông thường” tại khoản 3 Điều 20.

13. Bãi bỏ số thứ tự tại một số Phụ lục như sau:

- a) Bãi bỏ số thứ tự 58 mục A Nhóm I và số thứ tự 40 mục B.I Nhóm II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;
- b) Bãi bỏ số thứ tự 15 mục I và các số thứ tự số 4, 23, 24, 42, 50 mục II tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 Điều 19 như sau:

“b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này vào Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư và cài đặt Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản điện tử trên thiết bị điện tử do chủ tàu cung cấp theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Thẩm quyền công bố mở, đóng cảng cá:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở, đóng cảng cá loại I và loại II trên địa bàn;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố mở, đóng cảng cá loại III trên địa bàn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 28 như sau:

“b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều này xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công bố mở cảng cá (đối với cảng loại I và cảng loại II) hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công bố mở cảng cá (đối với cảng cá loại III) theo Mẫu số 02.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát (kiểm tra thực tế nếu cần) cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng theo Mẫu số 04.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng được gửi về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp đăng tải trên Trang thông tin điện tử; đồng thời, gửi đến Biên phòng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan để quản lý, giám sát theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát (khảo sát thực tế nếu cần) đề xuất cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng theo Mẫu số 05.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Hằng quý, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát cảng cá đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, khảo sát thực tế (nếu cần), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố điều chỉnh Danh sách cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác (nếu có). Quyết định điều chỉnh Danh sách cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác gửi về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đăng tải trên Trang thông tin điện tử.”

7. Bổ sung khoản 4 Điều 39 như sau:

“4. Sổ danh bạ thuyền viên bản giấy thực hiện đến hết ngày 30/9/2026.”.

8. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Mẫu số 12.ĐKT” thành “Mẫu số 13.ĐKT” tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 22;

b) Thay thế cụm từ “Mẫu số 13.ĐKT” thành “Mẫu số 12.ĐKT” tại điểm d khoản 2 Điều 22.

9. Thay thế Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 (Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá) bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Sở NN&MT tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng